



## SO SÁNH HÌNH ẢNH BÁT CHÁO TRONG "CHÍ PHÈO" VÀ CHÁO CẨM TRONG "VỢ NHẬT"

**ĐỀ:** Cảm nhận của anh/ chị về chi tiết bát cháo hành trong truyện Chí Phèo (Nam Cao) và bát cháo cẩm trong truyện Vợ nhặt (Kim Lân). 📖📝

📝📌 HƯỚNG DẪN LÀM BÀI:

I. Mở bài:

- Giới thiệu Nam Cao, truyện Chí Phèo và chi tiết bát cháo hành
- Giới thiệu Kim Lân, Truyện Vợ nhặt và chi tiết bát cháo cẩm

Mở bài tham khảo:

Nam Cao và Kim Lân đều là những cây bút có sở trường truyện ngắn, có nhiều trang viết cảm động về đề tài nông thôn và người nông dân. Điểm chung của hai nhà văn là họ đều có những truyện ngắn giản dị nhưng chứa chan tinh thần nhân đạo. Hình ảnh bát cháo hành trong Chí Phèo và bát cháo cẩm trong Vợ nhặt đều là những hình ảnh đặc sắc, góp phần thể hiện rõ nét nội dung tư tưởng của các tác phẩm và tài năng của các nhà văn.

II. Thân bài: lần lượt phân tích ý nghĩa của hai hình ảnh, sau đó so sánh điểm giống và khác nhau

1. Hình ảnh bát cháo hành:

\* Sự xuất hiện: Hình ảnh này xuất hiện ở phần giữa truyện. Chí Phèo say rượu, gặp Thị Nở ở vườn chuối. Khung cảnh hữu tình của đêm trăng đã đưa đến mối tình Thị Nở – Chí Phèo. Sau hôm đó, Chí Phèo bị cảm. Thị Nở thương tình đã về nhà nấu cháo hành mang sang cho hắn.

\* Ý nghĩa:

– Về nội dung:

+ Thể hiện tình yêu thương của Thị Nở dành cho Chí phèo

+ Là hương vị của hạnh phúc, tình yêu muộn màng mà Chí Phèo được hưởng

+ Là liều thuốc giải cảm và giải độc tâm hồn Chí : gây ngạc nhiên, xúc động mạnh, khiến nhân vật ăn năn, suy nghĩ về tình trạng thê thảm hiện tại của mình. Nó khơi dậy niềm khao khát được làm hoà với mọi người, hi vọng vào một cơ hội được trở về với cuộc sống lương thiện. Như vậy, bát cháo hành đã đánh thức nhân tính bị vùi lấp lâu nay ở Chí Phèo.



– Về nghệ thuật:

+ Là chi tiết rất quan trọng thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện, khắc họa sâu sắc nét tính cách, tâm lí và bi kịch của nhân vật.

+ Góp phần thể hiện sinh động tư tưởng Nam Cao: tin tưởng vào sức mạnh cảm hoá của tình người.

2. Hình ảnh nồi cháo cám:

\* Sự xuất hiện: Hình ảnh này xuất hiện ở cuối truyện, trong bữa cơm đầu tiên đón nàng dâu mới của gia đình bà cụ Tứ.

\* Ý nghĩa:

– Về nội dung:

+ Đối với gia đình Tràng, nồi cháo cám là món ăn xua tan cơn đói, là món ăn duy nhất của bữa tiệc cưới đón nàng dâu mới về. Qua đó, tác giả đã khắc sâu sự nghèo đói, cực khổ và rẻ mặt của người nông dân trong nạn đói 1945.

+ Qua chi tiết nồi cháo cám, tính cách của nhân vật được bộc lộ:

Bà cụ Tứ gọi cháo cám là ” chè khoán”, bà vui vẻ, niềm nở, chuyện trò với các con - >> là người mẹ nhân hậu, thương con, và có tinh thần lạc quan. Nồi cháo cám là nồi cháo của tình thân, tình người, niềm tin và hy vọng. Trong hoàn cảnh đói kém, mẹ con Tràng dám curu mang, đùm bọc thị, chia sẻ sự sống cho thị. Bà cụ Tứ nói toàn chuyện vui, đem nồi cháo cám ra đãi nàng dâu vốn để làm không khí vui vẻ hơn.

Vợ Tràng đã có sự thay đổi về tính cách. Hết sức ngạc nhiên trước nồi cháo cám nhưng người con dâu mới vẫn điềm nhiên và vào miệng để làm vui lòng mẹ chồng. Chứng tỏ, Thị không còn nét cách chồng lớn như xưa nữa mà đã chấp nhận hoàn cảnh, đã thực sự sẵn sàng cùng gia đình vượt qua những tháng ngày khó khăn sắp tới.

– Về nghệ thuật: Chi tiết góp phần bộc lộ tính cách các nhân vật, thể hiện tài năng của tác giả Kim Lân trong việc lựa chọn chi tiết trong truyện ngắn.

3. So sánh:

– Giống nhau:

+ Cả 2 hình ảnh đều là biểu tượng của tình người ấm áp.

+ Đều thể hiện bi kịch của nhân vật và hiện thực xã hội: Ở “Chí Phèo” là bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người [bát cháo hành rất bình dị, thậm chí là nhỏ bé, tầm thường nhưng đó là lần đầu tiên Chí được cho mà không phải đi cướp giật]. Ở “Vợ nhặt”, số phận con người cũng trở nên rẻ mặt.



+ Điều thể hiện tâm lòng nhân đạo sâu sắc, cái nhìn tin tưởng vào sức mạnh của tình yêu thương con người của các nhà văn.

– Khác nhau:

+ Bát cháo hành: biểu tượng của tình thương mà thị Nở dành cho Chí Phèo nhưng xã hội đương thời đã cự tuyệt Chí, đẩy Chí vào bước đường cùng. Qua đó, chúng ta thấy bộ mặt tàn bạo, vô nhân tính của XH thực dân nửa phong kiến cũng như cái nhìn bi quan, bế tắc của nhà văn Nam Cao.

+ Nồi cháo cám: biểu tượng tình thân, tình người, niềm tin và hy vọng vào phẩm chất tốt đẹp của người dân lao động trong nạn đói. Sau bát cháo cám, mọi người nói chuyện về Việt Minh. Qua đó, thức tỉnh ở Tràng khả năng cách mạng. Như vậy ở Kim Lân có cái nhìn lạc quan, đầy tin tưởng vào sự đổi đời của nhân vật, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

4. Lí giải sự giống và khác nhau đó:

+ Do hai nhà văn đều viết về người nông dân trong nạn đói 1945

+ Có sự khác nhau đó là do ảnh hưởng của lí tưởng Cách mạng với mỗi nhà văn . Nam Cao có cái nhìn bi quan, bế tắc về số phận của người nông dân. Kim Lân có cái nhìn lạc quan, tin tưởng vào tương lai tươi sáng.

🌞☐🌞☐ Bài tham khảo 2

Đến với mỗi tác phẩm văn học, ta tìm thấy ở đó những hình tượng, chi tiết nghệ thuật khác nhau mang giá trị tư tưởng, tình cảm của tác giả, cũng như dụng ý nghệ thuật mà nhà văn muốn gửi gắm đến bạn đọc. Qua tác phẩm "Chí Phèo" của nhà văn Nam Cao, hình ảnh bát cháo hành trở thành mấu chốt thức tỉnh một con người. Không chỉ thế, khi trái lòng với "Vợ nhặt" của nhà văn Kim Lân, hẳn là trong lòng độc giả không thôi day dứt với hình ảnh bát cháo cám đầy ám ảnh.

1. Bát cháo hành trong "Chí Phèo" của nhà văn Nam Cao:

- Hình ảnh bát cháo hành gắn liền với một tình cảm đặc biệt được ưu ái dành cho tên gọi "đôi lứa xứng đôi" giữa Chí Phèo và Thị Nở. Anh Chí - một con người vốn "lành như đất", trải qua bao thăng trầm cuộc đời, bị bỏ rơi, bị bán đi, bị xúc phạm, bị đè bẹp... để rồi trượt dài trên dốc của sự tha hóa và trở thành một con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Bàn tay của bọn cường hào ác bá (mà Bá Kiến là một trong số đó) và nhà tù thực dân đã không cho Chí Phèo được lương thiện. Bị xa lánh, hắt hủi, những cơn say,



những lần rạch mặt ăn vạ... ta cứ tưởng cuộc đời của Chí sẽ cứ trượt dài, trượt dài tận đáy dưới lớp của một con thú. Thế nhưng, chính bát cháo hành mà Thị Nở tự tay mang đến cho anh đã thức tỉnh một trái tim, một tâm hồn cũng biết rung động, một con người cần sự ấm áp, khao khát được thương yêu.

- Ý nghĩa của hình ảnh bát cháo hành:

+ Về nội dung:

Tình yêu thương, chăm sóc, tình người mà Thị Nở dành cho Chí Phèo trong lúc ốm đau, bệnh tật: "mình bỏ hăn lúc này cũng bạc. Dầu sao cũng đã ăn nằm với nhau như "vợ chồng". Tiếng "vợ chồng" thấy ngưỡng ngưỡng mà thính thích..."

Là lần đầu tiên Chí được chăm sóc bởi bàn tay của một người đàn bà, đầy yêu thương, ấm áp của một gia đình: "có ai nấu cho mà ăn đâu? Mà còn ai nấu cho mà ăn nữa! Đời hăn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay đàn bà" và hăn cảm thấy cháo hành tuy đơn giản nhưng thật sự rất ngon và hăn tự hỏi: "tại sao mãi đến tận bây giờ hăn mới nếm vị mùi cháo?"

Là một liều thuốc giải cảm và giải độc cho tâm hồn Chí -> từ sự ngạc nhiên, rồi hăn xúc động mạnh, khiến nhân vật ăn năn, suy nghĩ về tình trạng thê thảm hiện tại của mình. Sau khi ăn bát cháo hành, Chí đã ước ao tha thiết được trở về với cuộc đời lương thiện. -> Bát cháo hành đã đánh thức nhân tính bị vùi lấp lâu nay ở Chí Phèo -> khơi dậy niềm khao khát được làm hoà với mọi người, hi vọng vào một cơ hội được trở về với cuộc sống lương thiện và chính Thị sẽ giúp hăn hòa nhập.

+ Về nghệ thuật:

Là chi tiết rất quan trọng, mấu chốt để thúc đẩy sự tình huống truyện phát triển, khắc họa sâu sắc nét tính cách, tâm lí và bi kịch của nhân vật.

Góp phần thể hiện một cái nhìn tư tưởng sâu sắc của nhà văn Nam Cao: tin tưởng vào sự lương thiện và tình người, vào sự tốt đẹp của con người.

2. Bát cháo cám trong "Vợ nhặt" của nhà văn Kim Lân:

- Để bắt đầu một ngày mới thật khác với sự xuất hiện của thành viên mới trong gia đình, mẹ của Tràng đã đặc biệt chuẩn bị một món ăn dù "đắng chát, nghẹn bứ" nhưng bà cụ vẫn khen "ngon đáo để" - đó chính là nồi cháo cám. Trong nạn đói, người ta vẫn khao khát một hạnh phúc ấm êm bên gia đình. Chi tiết mang nhiều dụng ý nghệ thuật mà Kim Lân muốn gửi gắm đến bao thế hệ bạn đọc.

- Ý nghĩa:

+ Về nội dung:



Nồi cháo cám là món ăn xưa đi con đói, là món ăn duy nhất của bữa tiệc cưới mà gia đình Tràng đón nàng dâu mới về. Trong hoàn cảnh nạn đói đang dần bao trùm cái không khí u ám, chết chóc lên khắp ngôi làng, khi mà “Xóm ta khối nhà còn chả có cám mà ăn đấy” số phận nghèo khổ, rẻ mạt của người dân trong nạn đói, thì nồi cháo cám ấy trở thành một niềm hạnh phúc nhỏ nhoi mà họ có.

+ Về nghệ thuật:

Qua ngòi bút của nhà văn, tâm lý nhân vật hiện lên rõ nét và vô cùng sâu sắc, thể hiện giá trị nhân đạo, nhân văn của tác phẩm:

Bà cụ Tứ: một người mẹ đảm đang, giàu tình yêu thương con, trọng nghĩa tình (dù trong cảnh đói kém vẫn cưu mang, đùm bọc thị). Mặc dù đã già, bà vẫn dậy sớm chuẩn bị bữa ăn cho cả nhà; hơn thế nữa là trong hoàn cảnh đói khổ và cái chết đang rình rập, bà vẫn cố gắng để có được bữa tiệc cưới giản dị cho con trai của mình.

Vợ Tràng: sự thay đổi về tính cách: hết sức ngạc nhiên trước nồi cháo cám nhưng người con dâu mới vẫn điềm nhiên và vào miệng để làm vui lòng mẹ chồng - không còn nét cách chồng lớn như xưa nữa mà cô đã chấp nhận hoàn cảnh, đã thực sự sẵn sàng cùng gia đình vượt qua những tháng ngày khó khăn sắp tới.

Nồi cháo cám là nồi cháo của tình thân, tình người, niềm tin và hy vọng sống và hạnh phúc.

3. So sánh:

a. Điểm giống:

+ Biểu hiện của tình người ấm áp, bao dung.

+ Qua đó, thể hiện sâu sắc bi kịch của nhân vật, và tái hiện lại hiện thực xã hội: bị kịch bị tha hoá + bị cự tuyệt quyền làm người (bát cháo hành) ---> dù Chí muốn lương thiện nhưng cách duy nhất là cái chết để không bị tha hóa nhân cách của chính mình. Bát cháo cám: thể hiện hiện thực tàn khốc của nạn đói (cám vốn là thức ăn của con vật thể nhưng giờ đây lại trở thành món ăn quý giá, đặc biệt của một gia đình).

=> Cái nhìn hiện thực độc đáo, tinh thần nhân đạo.

b. Điểm khác nhau:

+ Bát cháo hành: biểu tượng của tình thương mà thị Nở dành cho Chí Phèo, thể hiện những định kiến và cái hiện thực xã hội đương thời đã đẩy Chí vào đường cùng --> chế độ thực dân tàn bạo. Bên cạnh đó, đó cũng là cái nhìn bế tắc của Nam Cao đối với người nông dân - cảm quan hiện thực của nhà văn trước CMT8.



+ Bát cháo cám: là biểu tượng tình thân, tình người, niềm tin và hy vọng vào phẩm chất tốt đẹp của người dân lao động trong nan đói. Niềm tin vào khả năng cách mạng của người dân của Kim Liên (sau bát cám thì nhắc đến đoàn người đói, là cò Việt Minh... Tràng dương như nhận ra con đường tươi sáng hơn, tin vào Cách mạng) -> cảm quan nhà văn sau CMT8.

#### 4. Đánh giá:

Bên cạnh những điểm tương đồng trong cái nhìn đầy nhân đạo và nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật tài tình của nhà văn, mỗi chi tiết nghệ thuật lại hiện lên với vẻ đẹp khác nhau, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển của cốt truyện, đem đến cho người đọc những áng văn bất hủ, giàu giá trị. Nam Cao và Kim Liên chính là những "hóa công" đã xây nên hai chi tiết nghệ thuật đặc sắc, đầy ý nghĩa này.

### SO SÁNH HAI NHÂN VẬT A PHỦ VÀ TNÚ

ĐỀ: Có ý kiến cho rằng: Ở Tnú không có vấn đề tìm đường, nhận đường như nhân vật A Phủ, câu chuyện về Tnú được mở ra từ chính chỗ A Phủ dần khép lại. Hãy so sánh hai nhân vật A Phủ (Vợ chồng A Phủ – Tô Hoài) và Tnú (Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành) để thấy được những phẩm chất mới mẻ ở Tnú 🧐🧐🧐

📝🧐 Hướng dẫn cách làm:

Mở bài. Giới thiệu khái quát hai tác phẩm, tác giả và vấn đề nghị luận

Thân bài

Giải thích:

– Tìm đường, nhận đường là vấn đề nhận thức về lý tưởng – mục đích cao nhất của cuộc sống.

– Nhân vật A Phủ của Tô Hoài được coi là nhân vật đang trên đường đi tìm lý tưởng và nhận thức lý tưởng. Nhân vật Tnú đã có lý tưởng ngay khi anh còn nhỏ.

→ Ở Tnú không có vấn đề tìm đường, nhận đường như nhân vật A Phủ, câu chuyện về Tnú được mở ra từ chính chỗ A Phủ dần khép lại. Có nghĩa Tnú là hệ nối tiếp, đi sau sẽ có những bước phát triển và phẩm chất mới mẻ hơn so với nhân vật đàn anh A Phủ.

Điểm gặp gỡ và khác biệt của hai nhân vật

#### 2.1. Điểm gặp gỡ

\* Điều sinh ra từ những vùng cao xa xôi, hẻo lánh:

– A Phủ sinh ra tại vùng núi Tây Bắc.

– Tnú sinh tại vùng đất Tây Nguyên đầy nắng và gió.

\* Điều mồ côi:

– Cha mẹ A Phủ mất trong dịch đậu mùa khi đó cậu chừng 10 tuổi. Lần lần đi làm thuê cho nhà người.

– Tnú cũng mồ côi từ nhỏ được dân làng STrá nuôi dưỡng.

\* Lớn lên đều là những chàng trai khỏe mạnh, cường tráng:



- + A Phủ được ví như con trâu tốt trong làng.
- + Tnú được ví như cây xà nu cường tráng bất chấp đạn bom.
- \* Cả hai đều có phẩm chất dũng mãnh, căm thù cái ác, sự bất công và đi theo cách mạng:
- A Phủ
- + Chống lại A Sử – con quan khi hấn phá cuộc chơi → không sợ cường quyền.
- + Sau khi được Mị cắt dây cửi trời, chạy đến vùng Phiềng Sa, được người cán bộ A Châu giác ngộ, anh đã là du kích hoạt động rất tích cực.
- Tnú:
- + Gan góc quả cảm ngay từ nhỏ (Chi tiết: Nuôi giấu cán bộ, nuốt thư khi bị bắt)
- + Chỉ huy dân làng mài vũ khí, chuẩn bị lực lượng chiến đấu.
- + Mặc dù chịu nhiều đau thương: vợ con mất, bàn tay bị đốt nhưng anh vẫn đi lực lượng cầm vũ khí chiến đấu.

## 2. Sự khác biệt

### a. A Phủ

- \* Cảnh ngộ của A Phủ rất đáng thương.
- A Phủ mồ côi cha mẹ từ khi còn nhỏ
- Nạn nhân của những tập tục phong kiến lạc hậu
- Kiếp sống nô lệ ngựa trâu cho nhà thống lí.
- \* Tính cách của A Phủ rất đặc biệt:
- Gan góc, có ý thức phản kháng mỗi khi không chịu nổi điều gì (chi tiết: đánh A Sử; để hổ bắt mất một con bò, anh không van xin, không cầu cứu, đêm cúi xuống nhảy đứt hai vòng dây trời; khi được Mị cứu, anh quật sức chạy thoát)
- Tuy nhiên do bị đọa đầy triền miên khiến trong anh còn rơi vào tình trạng chấp nhận, cam chịu (chi tiết: tập tễnh đi giết lợn phục dịch những kẻ vừa hành hạ mình; một mình rong ruổi ngoài rừng mà không chạy trốn; nghe lời thống lí tự đi lấy cọc, đóng cọc, lấy dây để hấn trời mình) → thói quen cam chịu, cam phận của người nông dân trên các vùng núi cao, khi ánh sáng của Đảng chưa vờn tới. Họ sống như trong đêm tối không biết đường ra, không ai chỉ đường vạch lối. Đến khi cái chết cận kề, họ mới biết dựa vào nhau để giành giật lấy sự sống.
- Tô Hoài rất biện chứng trong hai mặt đối lập của nhân vật và chỉ ra cho người đọc thấy đó là bước tìm đường, nhận đường của A Phủ để sau này sang Phiềng Sa gặp A Châu (cán bộ Đảng), anh được giác ngộ và sẵn sàng cầm súng trở thành du kích quay về giải phóng quê hương.

### b. Tnú:

- Khác với A Phủ, câu chuyện về cuộc đời của Tnú được mở ra từ chính câu chuyện về A Phủ được khép lại.
- + Tnú mồ côi nhưng được sống trong vòng tay yêu thương đùm bọc của dân làng Xô Man.
- + Được gần cán bộ cách mạng là anh Quyết, được dạy chữ để sau này tiếp nối làm cán bộ, lãnh đạo phong trào cách mạng ở quê hương.
- Tnú có những điều kiện mà các nhân vật anh hùng miền sơn cước trước đó chưa có, hay chỉ có khi đã trải qua vô vàn đau khổ, gian truân.
- Vì thế, ở Tnú không còn là nhân vật tìm đường nữa, anh đã có những điều kiện thuận lợi và phẩm chất mới mẻ, vượt xa với A Phủ



– Tnú có một bi kịch đau đớn nhưng vượt lên hoàn cảnh đau thương, anh lên đường vào lực lượng vũ trang tiếp tục chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước.

Đánh giá chung

– Tnú – người anh hùng mà cụ Mết kể trong cái đêm dài ấy có những phẩm chất thật đáng quý. Anh may mắn hơn so với thế hệ đàn anh của mình như anh hùng Núp và A Phủ:

+ Không phải sống kiếp tội đòi cam phận, cam chịu.

+ Được thừa hưởng phong trào cách mạng từ cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc.

+ Được giác ngộ lí tưởng cách mạng ngay từ tuổi nhỏ.

– Nhưng “Lớp cha trước, lớp con sau / Đã thành đồng chí chung câu quân hành” tất cả các anh đều là những người con ưu tú của núi rừng Tây Bắc, Tây Nguyên trong các cuộc chiến tranh vệ quốc, mang trong mình chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của dân tộc Việt Nam, mãi mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ tiếp nối.

Kết bài:

– Đánh giá lại vấn đề

– Bài học nhận thức và hành động cho thế hệ trẻ trong cuộc sống, xã hội mới.

### **Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của nhân vật Dít trong truyện “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành và nhân vật Chiến trong truyện “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi.**

#### **1. Vài nét về tác giả, tác phẩm**

- Nguyễn Trung Thành là nhà văn trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến, gắn bó mật thiết với mảnh đất Tây Nguyên. Truyện ngắn Rừng xà nu được viết năm 1965; đăng trên tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng Trung Trung Bộ, sau đó in trong tập Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc là tác phẩm đặc sắc của ông. Truyện xây dựng thành công vẻ đẹp của con người Tây Nguyên đi theo cách mạng, kiên cường, bất khuất, lựa chọn con đường đấu tranh vũ trang chiến đấu chống lại kẻ thù để tự giải phóng, trong đó nổi bật là nhân vật Dít.

- Nguyễn Thi ( 1928-1968) là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu văn nghệ giải phóng miền Nam thời kì kháng chiến chống Mỹ. Ông quê ở miền Bắc nhưng đã gắn bó sâu nặng với nhân dân miền Nam . Văn ông vừa giàu chất sống hiện thực, đầy những chi tiết dữ dội, ác liệt của cuộc chiến tranh, vừa đậm thấm chất trữ tình với một ngôn ngữ phong phú, góc cạnh và đậm chất Nam bộ. Một trong những tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Thi là truyện ngắn "Những đứa con trong gia đình". Truyện được viết vào tháng 2 năm 1966, khi Nguyễn Thi đang công tác ở Tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng. Truyện đã xây dựng thành công vẻ đẹp vẻ đẹp người con gái Nam Bộ, đó là nhân vật Chiến.

#### **2. Phân tích nhân vật Dít**

- Nội dung

+ Ngay từ nhỏ, Dít đã tỏ ra rất gan dạ: Khi Mai cùng đứa con nhỏ bị giặc giết hại, dân làng ai cũng khóc thương nhưng Dít câm lặng, mắt ráo hoảnh nuốt hận vào bên trong.



Dù bị bọn thằng Dục hăm dọa nhưng Dít vẫn bò theo máng nước đem gạo ra rùng cho cụ Mết và thanh niên. Bọn thằng Dục bắt được Dít, chúng biến Dít thành tấm bia sống nhưng Dít nhìn chúng bằng cặp mắt thản nhiên lạ lùng.

+ Dít nén đau thương và căm thù. Cô tích cực tham gia cách mạng, trở thành bí thư chi bộ kiêm chính trị viên xã đội, rất chững chạc và nghiêm túc trong công việc, kiên quyết nhưng cũng rất tình cảm (qua việc hỏi giấy phép của Tnú)

+ Đối với dân làng và bé Heng, Dít cũng luôn chiếm được tình cảm quý trọng và sự ủng hộ tích cực. Trong suy nghĩ của bé Heng, dường như chị Dít nói gì cũng đúng và phải thực hiện nghiêm chỉnh (qua câu nói với anh Tnú: Rửa chân đi, nhưng đừng uống nước lạnh, về chị Dít phê bình cho đấy)

+ Có thể nói Nguyễn Trung Thành đã dành tình cảm yêu mến xen lẫn với sự khâm phục khi nói về Mai và Dít. Họ là những phụ nữ Tây Nguyên tiêu biểu thể hiện vai trò của mình trong cuộc chiến tranh cách mạng và đây cũng là bước phát triển đáng ghi nhận.

- Nghệ thuật.

+ Dít vừa có những nét riêng cá tính sống động, vừa mang phẩm chất có tính khái quát, tiêu biểu. Tác giả tập trung xây dựng nhân vật Dít qua hình ảnh đôi mắt (Đôi mắt bình thản nhìn bọn lính khi bị bắn dọa; Đôi mắt ráo hoảnh - làm lì không nói gì (trước cái chết bi thảm của chị gái)...

+ Lời văn với những câu văn giàu tính tạo hình, giàu nhạc điệu, khi thâm trầm, khi tha thiết, trang nghiêm.

### 3. Về nhân vật Chiến trong tác phẩm Những đứa con trong gia đình

- Nội dung

+ Chiến sinh ra và lớn lên trong mối thù nhà, nợ nước: ông nội, ba má đều chết trong chiến tranh. Do vậy dù đang còn ít tuổi nhưng chị Chiến vừa thay mẹ chăm sóc cho gia đình, vừa tham gia cách mạng, mang quyết tâm trả nợ nước thù nhà

+ Chị Chiến là người con gái lớn đảm đang, yêu thương em, biết vun vén lo toan cho gia đình

+ Mang tình yêu đối với cách mạng, quyết tâm đi tòng quân để trả nợ nước, thù nhà

+ Bản lĩnh kiên cường, dũng cảm, không lùi bước trước kẻ thù.

- Nghệ thuật

+ Tình huống truyện: Chiến hiện ra trong tình huống nhân vật Việt - một chiến sĩ Quân giải phóng - bị thương phải nằm lại chiến trường. Truyện kể theo dòng nội tâm của Việt khi liên mạch (lúc tỉnh), khi gián đoạn (lúc ngất) của người trong cuộc làm câu chuyện trở nên chân thật hơn; có thể thay đổi đối tượng, không gian, thời gian, đan xen tự sự và trữ tình.

+ Chi tiết được chọn lọc vừa cụ thể vừa giàu ý nghĩa, gây ấn tượng mạnh. Ngôn ngữ bình dị, phong phú, giàu giá trị tạo hình và đậm sắc thái Nam Bộ. Giọng văn chân thật, tự nhiên...

### 4. Về sự tương đồng và khác biệt giữa hai nhân vật

- Tương đồng: Cả hai nhân vật đều là những người con gái trẻ tuổi nhưng đã sớm giác ngộ cách mạng, mang một tình yêu lớn đối với đất nước và ý chí, quyết tâm mãnh liệt chống lại kẻ thù. Họ không chỉ là những người chiến sĩ trẻ đầy bản lĩnh mà còn là người con gái biết yêu thương, sống gắn bó với cộng đồng. Hai nhân vật đều mang vẻ đẹp của người con gái Việt Nam nói chung: giỏi việc nước, đảm việc nhà.

- Khác biệt:

+ Nhân vật Dít có vẻ số phận và vẻ đẹp của người con gái miền núi Tây Nguyên . Cô chính là cây xà nu đã trưởng thành trong mưa bom lửa đạn khốc liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Bản lĩnh gan dạ, nhanh nhẹn của Dít được rèn luyện từ nhỏ. Dít nối tiếp người chị ( Mai) để trở thành người cán bộ của Đảng, tiếp tục hoạt động cách mạng, khẳng định chân lí qua lời của cụ Mết “Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”. Nhân vật Dít được hiện ra qua lời kể “trầm và nặng” của cụ Mết, giọng kể đậm chất sử thi.

+ Chiến là người con gái Nam Bộ bộc trực, thẳng thắn, lớn lên trong giai đoạn chiến tranh ác liệt, nên nhận thức rõ mình cần phải làm gì để bảo vệ gia đình, dân tộc. Do vậy Chiến đã quyết tâm đi bộ đội. Thù nhà, nợ nước là động lực để Chiến tòng quân giết giặc. Nhân vật Chiến được hiện ra qua lời trần thuật của nhân vật Việt, người em trai bị thương nặng trên chiến trường.

### **ĐỀ: So sánh giá trị nhân đạo trong Vợ nhặt (Kim Lân) và Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài).**

Hướng dẫn cách làm :

Mở bài :

+ Giới thiệu Kim Lân và tác phẩm Vợ nhặt

+Giới thiệu Tô Hoài và tác phẩm Vợ chồng A Phủ

+ Giới thiệu vấn đề cần nghị luận : Những điểm giống và khác nhau trong tư tưởng nhân đạo của Kim Lân và Tô Hoài được thể hiện qua hai tác phẩm “Vợ nhặt” và “Vợ chồng A Phủ”.

Kim Lân và Tô Hoài là những cây bút truyện ngắn nổi tiếng trong nền văn xuôi Việt Nam hiện đại. Vợ nhặt và Vợ chồng A Phủ là hai truyện ngắn có giá trị nhân đạo sâu sắc nhưng tư tưởng nhân đạo của mỗi nhà văn trong từng tác phẩm vẫn có những nét riêng.

Thân bài:

1. Định nghĩa khái niệm giá trị nhân đạo ( luận điểm phụ )

Giá trị nhân đạo trong văn chương truyền thống thể hiện ở nhiều phương diện, khía cạnh. Song nhìn chung, đó là thái độ thương yêu trân trọng những phẩm chất tốt đẹp của con người, đó là sự đồng cảm với những đau khổ cũng như nỗi niềm, đề cao những khát vọng của con người , lên án tố cáo những thế lực áp bức, bóc lột người lao động,... Một tác phẩm hàm chứa những nội dung trên được coi là có tính nhân văn sâu sắc.

2. Biểu hiện của giá trị nhân đạo trong Vợ nhặt

a. Số phận bi thảm của con người

+ Tràng là một chàng nông dân nghèo sống ở xóm ngụ cư – thời đó xóm ngụ cư bị xem là xóm của những kẻ ăn nhờ ở đậu và rất bị coi thường . Anh sống cùng một mẹ già – cũng chính là bà cụ Tứ trong một túp lều xiêu vẹo trên một mảnh vườn mọc toàn cỏ dại và mưu sinh bằng việc đẩy xe bò thuê .Hoàn cảnh vô cùng nghèo khổ, Tràng là một trong những nạn nhân chịu tác động ghê gớm nhất của cơn bão táp đói khát .Theo

Kim Lân miêu tả , Tràng còn là một thanh niên xấu xí được: hai con mắt nhỏ tí , lúc nào cũng gà gà đăm đăm như nhìn vào bóng chiều, thân hình to lớn, vập vập, thô kệch, cái lưng thì rộng như lưng gấu, cái đầu trọc nhẵn, có thể nói rằng Tràng giống như một sản phẩm bị lỗi của tạo hóa. Danh ngôn có câu: “Hãy suy nghĩ những gì bạn nói chứ đừng nói những gì bạn nghĩ” còn Tràng thì có thì có tật vừa đi vừa nói lảm nhảm, than thở những điều anh ta nghĩ, điều này cho chúng ta thấy Tràng còn là một người ngờ nghệch và ngốc nghếch , cũng có thể nói là dở hơi nữa . Đến đây Kim Lân hoàn toàn cho ta thấy anh cu Tràng là một trong những con người nghèo khổ và thuộc lớp người đáy cùng của xã hội thời bấy giờ .

+ Đi theo sau Tràng là thị, nhân vật thứ hai xuất hiện trong tác phẩm. Tràng và thị gặp nhau ở trên tỉnh, qua hai lần gặp gỡ , những lời bông đùa , mấy câu nói tầm phơ tầm phào, lời mời xã giao và bốn bát bánh đúc, thị theo không Tràng về nhà. Nhưng thị là ai ? “Thị” là từ để gọi chung cho những người phụ nữ . Thị ở đây có thể là một người mà Kim Lân đã gặp đâu đó trong đám người đói nhưng chưa kịp biết tên, hoặc những người như thị không chỉ có một mà có rất nhiều số phận những người phụ nữ khốn khổ như vậy trong đại nạn đói năm 1945. Thị là người vô gia cư, không có việc để làm ,hàng ngày cùng mấy chị con gái ngồi vêu ra trước cửa nhà kho ,lê la nhặt hạt rơi hạt vãi, rồi ai có việc gì thì người ta thuê. Cuộc sống của thị bấp bênh, khốn khó , so với Tràng thị còn tội nghiệp hơn nhiều. Có thể nói thị là nạn nhân chịu tác động ghê gớm nhất của cơn bão táp đói khát. Lần thứ hai gặp Tràng, quần áo thị rách tả tơi như tổ đũa, thị gầy sọp hẳn đi, trên khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt trũng hoáy . Trông thị thật xấu xí , gầy gò và rách rưới.. Qua vẻ ngoại hình tàn tạ của thị là bằng chứng Kim Lân cho ta thấy thị đang bị cơn bão táp đói khát quăng quẩy, giằng xé đến tả tơi. Thị đang đang bị quăng ra giữa dòng xoáy của đói khát, thị đang rất cần, rất cần một chiếc phao cứu sinh .

+ Nhân vật thứ ba trong tác phẩm là bà cụ Tứ – mẹ của Tràng. Bà là một nông dân nghèo khổ và cũng là một nạn nhân trong đại nạn đói năm 1945.

b. Khát khao hạnh phúc, hướng tới tương lai

Vợ nhặt không chỉ cho chúng ta thêm trân trọng những phẩm giá đáng quý của con người mà còn giúp chúng ta hiểu được khát vọng sống của họ. Cái đói, cái chết có thể khiến người ta phần nào tha hóa nhân cách nhưng hạnh phúc đã như một nguồn sinh lực thay đổi cuộc đời họ.

Cuộc hôn nhân lạ lùng của của Tràng với người vợ nhặt ngoài đường là một minh chứng. Không phải trước đó Tràng không khát khao có một gia đình, có một người vợ chăm sóc mẹ anh lúc già yếu. Không phải Tràng không mơ về một ngày nhà cửa quang quẻ, đàn gà ấp nở trong sân, vợ chồng mẹ con vui vầy. Cái cảnh chết chóc, tiếng khóc tí tê, cái đói đã khiến con người ta có lúc tưởng như không đủ sức với tới hạnh phúc nhỏ bé ấy. Chỉ tới khi người đọc bắt gặp ánh mắt rạng rỡ, hân hoan của cả Tràng và bà cụ Tứ trước ngọn đèn hiem hoi, chúng ta mới hiểu rằng nỗi khát khao giờ phút đó đã cháy bỏng da diết như thế nào trong lòng họ. Hai hào dầu phung phí đổi lấy một chút “ sáng sủa” đón mừng hạnh phúc của con trai khiến bà cụ như khỏe lên trẻ lại.

Những mảnh đời nghèo đói đến với nhau, cùng chấp lại thành một cuộc đời ấm áp, nhen nhóm hy vọng. Chủ nghĩa nhân đạo mà nhà văn Kim Lân muốn gửi gắm vào nhân vật, tác phẩm của mình vừa trực tiếp thể hiện qua tâm trạng nhân vật, vừa gián tiếp qua bố cục câu chuyện. Chiều hướng vận động của thời gian trong truyện đi từ

chiều tàn, đêm tối tới ánh sáng từ “tuyệt vọng” tới “hy vọng”, từ “một ngọn đèn” hiem hoi được khêu lên đến hình ảnh “lá cờ đỏ” phấp phới trong trí nhớ của Tràng. Tất cả là tích cực, là sự tin tưởng vào khả năng thay đổi cuộc sống, hoàn cảnh của nhà văn và nhân vật. Một nhân cách, một khát vọng mà một sự chuẩn bị cho tương lai yên ổn chắc chắn sẽ khiến mỗi người tự tin hơn. Và phải chăng qua “lá cờ đỏ trên con đê” Kim Lân muốn báo trước một ngày mai rạng rỡ hơn, một cuộc đời mới được sưởi ấm bởi ánh sáng của “ngọn đèn” vĩnh cửu là cách mạng?

### 3. Biểu hiện của giá trị nhân đạo trong Vợ chồng A Phủ

#### a. Số phận bi thảm của con người

Cũng giống như Kim Lân, Tô Hoài dành cho nhân vật Mị trong Vợ chồng A Phủ (1953) một tình cảm yêu thương, trân trọng vô cùng. Sự trân trọng đó bộc lộ ở những chi tiết tài tình khi miêu tả tâm lý, tình cảm và nỗi cơ cực của nhân vật. Tô Hoài đã rất chất lọc chi tiết và nhịp văn để nhấn mạnh thêm cuộc sống lao khổ, buồn bã Mị phải chịu đựng. “Ngày ngày cô ngồi bên một tảng đá, cạnh tàu ngựa, cúi mặt buồn rười rượi”. Người ta đã quên Mị với tư cách nàng dâu của nhà thống lý. Thực chất Mị sống đời nô lệ, chôn vùi tuổi xuân, sắc đẹp ở đó. Mị là nạn nhân của đồng tiền và các thế lực phong kiến cường quyền tàn ác. Mị sống âm thầm, làm lụng quần quật đến nỗi quên mất cả khái niệm thời gian. “Ở cái buồng Mị nằm, kín mít, có cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay. Lúc nào trông ra cũng thấy trắng trắng, không biết là sương hay là nắng”. Khổ quá, Mị muốn có lá ngón để tự tử, thoát khỏi nhà mồ – nhà thống lý Pá Tra – nhà bố chồng của Mị. Nỗi đau của Mị không chỉ dừng lại ở việc bị dày dũa thể xác, mà còn bị áp bức về tinh thần.

Dàn trải nỗi khổ đau, nhục nhã mà Mị chịu đựng trên trang giấy cũng là nỗi khổ đau của Tô Hoài. Ông viết lên sự thật, mặc dầu rơi lệ, xót xa cho nhân vật. Ông đã không dè dặt tố cáo các thế lực đã đẩy con người vào vực thẳm cuộc đời. Trước ngòi bút của Tô Hoài, cuộc sống yên ổn của người dân miền núi còn là một cái gì đó rất xa xôi.

#### b. Sức sống tiềm tàng, mãnh liệt

Chỉ qua đây, chúng ta mới hiểu được rằng người dân vùng cao phải trải qua đau khổ, phải đấu tranh để tồn tại như thế nào. Và Mị là một điển hình của sự phản kháng tất yếu kia, sở dĩ không để cho Mị phải chết là vì ông hiểu một cách thấm thía rằng chính giây phút định tìm đến cái chết là giây phút người ta thêm được sống hơn bao giờ hết. Mị không thể chết. Mị còn khao khát sống lắm. Mị che dấu lòng khao khát hạnh phúc bằng dáng vẻ lặng lẽ âm thầm nhưng chính nỗi nhớ về thuở thanh xuân khi chợt nghe tiếng sáo đã “chống” lại cô. Sáu lần tác giả nhắc tới tiếng sáo thì chỉ có ba lần là tiếng sáo thật. Còn ba lần sau là tiếng sáo thức tỉnh trong lòng Mị, tự cất tiếng hát trong lòng Mị.

Có thể nói Tô Hoài đã đồng cảm sâu sắc với khát vọng của Mị, Tô Hoài khám phá ra quy luật của cuộc sống ở nhân thân bé nhỏ của Mị. Ông hiểu điều gì ắt phải đến. Ách của cuộc đời khốc liệt tới đâu cũng không thể chon vùi khao khát cuộc sống tự do, hạnh phúc của Mị. Và Mị phản kháng là điều tất yếu. Sức sống, sức trẻ, tình thương vốn tiềm tàng trong cô đã giúp cô đủ sức mạnh để cởi trói cho A Phủ. “Trời tối lắm, nhưng Mị vẫn băng đi” Mị đi theo A Phủ, chạy trốn từ Hồng Ngài đến Phiềng Sa. Mị đã chứng tỏ được sức sống của con người để giúp thoát khỏi chính số phận cay nghiệt của cuộc đời mình.

Một lần nữa, chúng ta nhận thấy rằng dù ở đề tài nào, góc độ nào, nhân đạo luôn là giá trị cốt lõi của tác phẩm văn học. Nhờ có giá trị nhân đạo mà qua hơn nửa thế kỷ nay,



người đọc vẫn cảm thấy gắn bó với con người, với tình tiết của câu chuyện. Nỗi khổ cực của con người cùng với khát vọng sống của họ mãi mãi là vấn đề của văn học. Mỗi khám phá mới mẻ của một nhà văn đều nhằm hoàn thiện con người, bản thân họ cũng như cách nhìn của con người với cuộc đời.

#### 4. So sánh điểm giống và khác nhau

\* Giống nhau: đều thể hiện sự cảm thông sâu sắc trước số phận của người nông dân trong xã hội cũ, đều tố cáo, lên án các thế lực tàn bạo đã gây ra bi kịch cho con người và sự trân trọng vẻ đẹp phẩm chất của người lao động.

\* Khác nhau:

– Ở truyện ngắn “ Vợ nhặt”:

+ Đặt nhân vật vào một tình huống đặc biệt , tác giả bày tỏ sự cảm thương trước số phận bi thảm của người nông dân bị nạn đói dồn đẩy đến bước đường cùng , giá trị con người trở nên rẻ mạt (HS phân tích quang cảnh xóm ngụ cư ngày đói, hình ảnh người đàn bà vợ nhặt...)

+ Tố cáo tội ác của bọn thực dân , phát xít đã gây ra nạn đói khủng khiếp.

+ Phát hiện và ngợi ca khát vọng sống , khát vọng hạnh phúc , tình cảm cứu mang đùm bọc lẫn nhau giữa những người cùng chung cảnh ngộ và niềm tin hướng về tương lai của họ ( hành động táo tợn, liều lĩnh của thị; hành động và tâm trạng của Tràng khi gặp thị, mời thị ăn và đưa thị về , suy nghĩ của bà cụ Tứ, của dân xóm ngụ cư trước hạnh phúc của Tràng...)

– Ở truyện “Vợ chồng A Phủ”:

+ Nhà văn cảm thông trước số phận bi thảm của người lao động vùng cao Tây Bắc , đặc biệt là thân phận người phụ nữ dưới ách áp bức bóc lột của bọn chúa đất phong kiến.( thân phận và cảnh ngộ của Mị khi về làm dâu nhà thống lý Pa Tra, số phận của A Phủ...)

+ Tố cáo , lên án tội ác của giai cấp phong kiến thống trị ( điển hình là cha con thống lý Pá Tra: bắt trả lãi cắt cổ, bắt người gạt nợ, trói người dã man, xử kiện không cho thanh minh).

+ Trân trọng khát vọng tự do , tinh thần đấu tranh phản kháng của quần chúng bị áp bức (tâm trạng của Mị trong đêm tình mùa xuân , khi cắt dây trói cứu A Phủ...)

#### 5. Lí giải vì sao giống, vì sao khác?

+ Do hoàn cảnh sáng tác

+Do phong cách, cá tính sáng tạo của mỗi nhà văn

Kết bài: Đánh giá vấn đề:

+ Tóm lại, qua ba tác phẩm văn xuôi cách mạng trên, ta thấy nổi bật lên rằng giá trị nhân đạo nhân đạo của thời kỳ này không chỉ dừng lại ở sự đồng cảm thương yêu con người, sự trân trọng phẩm chất tốt đẹp của con người mà các nhà văn đã có ý thức thể hiện, bộc lộ sự chống lại nguyên nhân gây nên nỗi khổ ấy. Đặc biệt, các nhà văn cách mạng đã tìm ra những giải pháp đưa con người ra khỏi bế tắc, tối tăm.

+ Đóng góp riêng của mỗi nhà văn đã góp phần làm phong phú , mới mẻ cho truyền thống nhân đạo của văn học dân tộc ( đặc biệt là ở cái nhìn đầy lạc quan tin tưởng vào tương lai), tạo nên diện mạo mới cho văn xuôi giai đoạn 1945 – 1975.



## **Đề bài: so sánh nhân vật Mị trong tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" với người đàn bà làng chài trong tác phẩm "Chiếc thuyền ngoài xa"**

Đặt vấn đề

Đại thi hào Nga M. Goocki cho rằng “ Văn học là nhân học” Còn Nam Cao nhà văn hiện thực xuất sắc của chúng ta quan niệm: “ một tác phẩm văn học có giá trị phải vượt lên mọi bờ cõi và giới hạn ca ngợi tình thương bác ái, sự công bình... làm cho người gần người hơn do tác phẩm văn học là sản phẩm tinh thần của con người do con người tạo ra để phục vụ con người. Vì thế nhà văn chân chính đồng thời phải là nhà nhân đạo “ từ trong cốt tủy”. Vợ chồng A Phủ của Tô Hoài và Chiếc thuyền ngoài xa của Nguyễn Minh Châu là những tác phẩm thành công với tinh thần vì con người, đặc biệt là người phụ nữ.

Tô Hoài là cây bút văn xuôi tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại. Vợ chồng A Phủ in trong “ truyện Tây Bắc” là kết quả của chuyến đi Tô Hoài cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc 1952. Tác phẩm viết về cuộc sống tăm tối và khát vọng sống mãnh liệt của người dân miền núi dưới ách thống trị của thực dân phong kiến .

Nguyễn Minh Châu là nhà văn tiêu biểu thời chống Mĩ cũng là cây bút tiên phong thời kì đổi mới. Nếu ở giai đoạn kháng chiến chống Mĩ sáng tác của ông mang cảm hứng sử thi. Lãng mạn thì từ những năm 80 của thế kỉ XX, ông chuyển dần sang cảm hứng triết luận về những giá trị nhân bản đời thường. Chiếc thuyền ngoài xa là truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Minh Châu ở thời kì sau, viết về một lần giáp mặt của một người nghệ sĩ với đầy nghịch lý của một gia đình làng chài qua đó thể hiện nỗi lòng xót thương nỗi âu lo với người và những trần trớ

Vợ chồng A Phủ và Chiếc thuyền ngoài xa, Tô Hoài và Nguyễn Minh Châu những tác phẩm khác nhau về đề tài, về phong cách nghệ thuật xuất hiện trên văn đàn cách nhau tới 30 năm có lẽ, song đã gặp nhau trong mối quan tâm về người, đặc biệt là thân phận người phụ nữ.

### **II. So sánh**

Mị là nhân vật chính của Tây Nguyên “ Vợ chồng A Phủ” trong lời kể trầm buồn mở đầu tác phẩm, hình ảnh Mị đã mang đến cho người đọc một sự ám ảnh sâu sắc: “ Ai ở xa về, có việc vào nhà Pá Tra thường trông thấy một cô gái ngồi quay sợi đay bên tảng đá cạnh tàu ngựa. Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, hay đi cống nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi” . Đó là tư thế vẻ mặt của một người cam chịu làm nô lệ, không dám ngẩng đầu, cô chìm vào trong lao động khổ sai và lẩn như lẩn vào các vật vô tri: quay sợi, tảng đá, tàu ngựa

Theo lời kể chuyện, cuộc đời Mị dần hiện lên như một cuốn phim. Thuở thiếu nữ, Mị là một cô gái Mèo xinh đẹp, thùy mị, nết na, tài hoa, hiền lành, yêu đời và vui sống.



Mị làm siêu lòng bao chàng trai Mông: “những đêm tình mùa xuân đến, trai đứng nhẵn cả bức vách đầu buồng Mị” Mị rất nhạy cảm với cái đẹp bao nhiêu rung động của tâm hồn trước vẻ đẹp của thiên nhiên, núi rừng, của người tình Mị gửi vào tiếng sáo: “ có biết bao nhiêu người mê ngày đêm thổi sáo đi theo Mị”. Mị cũng có một tình yêu, có điệu gõ vách hẹn hò và ngón tay đeo nhẫn. Tâm hồn thiếu nữ xinh đẹp và tài hoa ấy đã rộng mở để đón nhận hương hoa của cuộc đời.

Nhưng tất cả đã chấm dứt trong cái đêm ai oán khi Mị bị bắt cóc về nhà thống lý Pá Tra trong tiếng nhạc sinh tiền cúng ma, cô đã trở thành con dâu nhà thống lý để trả món nợ hôn nhân từ đời cha mẹ để lại. Mị trở thành con dâu gạt nợ là người con gái hiếu hạnh và cũng là cô gái trong trắng, yêu đời, khao khát được sống được yêu thương, Mị đã tìm cách cứu cha, cứu mình, cô van xin cha: “con nay đã biết cuộc nương làm ngô, con phải làm nương ngô trả nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu”. Lòng hiếu hạnh của cô gái Mông trong trắng ngây thơ không chống lại được hoàn cảnh và uy quyền của cha con nhà thống lý. Cô bị chúng biến thành nô lệ trung thân.

Những ngày đầu làm dâu gạt nợ nhà thống lý Pá Tra, Mị thấm thía nỗi đau của một cuộc đời bị tước đoạt: “ Có đến mấy tháng liền đêm nào Mị cũng khóc”. Mị tìm đến lá ngón mong kết thúc cuộc sống không đáng sống. Cô Mị hiếu thảo trước khi ăn lá ngón đã về lạy cha để vĩnh biệt và xin người cha khôn khổ cho mình được chết. Vì những lời nói thống thiết của cha già, Mị không thể chết. Mị đành ném năm lá ngón, quay lại nhà thống lý, chấp nhận cuộc đời nô lệ.

vo-chong-a-phu

Thân phận trâu ngựa của nhân vật Mị khi làm dâu nhà thống lý Pá tra

Ngày tháng trôi qua lạnh lùng “ ở lâu trong cái khổ Mị cũng quen rồi”. Tháng ngày của Mị là công việc, những công việc giống nhau, nối tiếp nhau, lặp đi lặp lại một cách nhàm chán”. Ăn tết xong thì đi lên núi hái thuốc phiện, giữa năm giặt đay se đay, đến mùa thì đi nương bẻ bắp”. Mị đã trở thành công cụ trong nhà thống lý Pá Tra “ dù làm gì trong tay cô lúc nào cũng có bó đay để tuốt thành sợi”. Những nhọc nhằn về thể xác đã khiến tinh thần Mị tê liệt. Nhà văn đã dùng phép so sánh nghệ thuật đau đớn “ Mị như con trâu con ngựa. Mị không bằng con trâu con ngựa. Mị như con rùa lùi lũi trong xó cửa” cách so sánh ấy đã cực tả nỗi đau của kiếp người là kiếp vật. Có thể nói rằng Mị đã bị bóc lột một cách trọn vẹn, bị tước đoạt cả về ý thức thời gian không gian “ ở cái buồng Mị nằm, kín mít, có một cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay, lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng trắng không biết là sương hay là nắng”

Mị còn mang một nỗi ám ảnh ghê gớm: “ Con ma nhà thống lý, dù bị A Sử tra tấn tàn bạo, Mị không bao giờ nghĩ đến chuyện phản kháng.

Mị là hiện thân của sự bất hạnh của người phụ nữ miền núi thời phong kiến, nạn nhân của thần quyền và thần quyền.

Người đàn bà của làng chài là hiện thân của người phụ nữ lao động vùng biển thời hậu chiến. Nếu nhân vật Mị hiện trước mắt người đọc qua lời trần thuật của Tô Hoài thì người đàn bà làng chài xuất hiện qua một tình huống mang tính nhận thức. Đó là tình huống của nghệ sĩ Phùng chụp được một tấm ảnh đẹp như một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ, chụp chiếc thuyền ngoài xa. Khi chiếc thuyền vào bờ người nghệ sĩ đã phải chứng kiến một cảnh đời cay cực ngang trái: “ Người chồng tới tát đánh vợ, đưa con ngăn bố với tốc độ thù ghét”.

Người đàn bà trong mắt của nghệ sĩ luôn sẵn tìm cái đẹp là “ người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, một thân hình quen thuộc của người đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rỗ mặt, khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ. Người phụ nữ ấy gây ấn tượng về cuộc đời nhọc nhằn lam lũ. Nhà văn miêu tả nhân vật của mình một cách chân thật đến từng chi tiết khiến người đọc cảm giác người đàn bà từ chiếc thuyền lưới vó bước thẳng vào trang giấy. Hình ảnh chị với “ tấm lưng áo bạc phếch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng” gợi bao xót xa thương cảm.

Người đàn bà đã tự kể về mình “ từ nhỏ tôi đã là một đứa con gái xấu, lại rỗ mặt sau một trận đậu mùa nữa” một ngoại hình thiệt thòi, việc lấy chồng của chị cũng là việc không bình thường: “cũng vì xấu. Trong phố không ai lấy. Tôi chủ động có mang với một anh chàng trai nhà hàng chài giữa phố hay đến nhà tôi mua bả về đan lưới”. Lời tâm sự của chị đẩy lên trong lòng người đọc sự đồng cảm với người phụ nữ kém may mắn. Hạnh phúc đến với chị khó khăn, chật vật biết nhường nào. Khát vọng lớn nhất của chị là có được chiếc thuyền rộng rãi và có đủ gạo để nuôi sống đàn con. Trong cảnh túng quẫn, người chồng thay đổi tâm tính. Anh ta cho rằng nỗi khổ của mình là do đám vợ con đông đúc gây nên. Anh đã không bỏ mặc vợ con nhưng càng lao vào con đường kiếm sống gian nan, anh ta càng rơi vào bế tắc. Hệ quả tất yếu là anh ta trở nên dửng dưng, biến vợ thành nô lệ cho những hành động xâm hại lẫn nhau của mình.

Thân phận cơ cực của người đàn bà làng chài trong chiếc thuyền ngoài xa

Tác giả dành khá nhiều chi tiết để làm nổi bật vẻ cam chịu của người đàn bà, từ khuôn mặt mệt mỏi, cặp mắt nhìn xuống chân đến vẻ mặt lúng túng khi đi vào công sở: “ Nếu như có một thoáng nào đó người đàn bà lộ ra cái vẻ sắc sảo chỉ đến thế mà thôi, chỉ vừa đủ để kích thích trí tò mò của chúng tôi” rồi lại trở về trong phút chốc ngồi trước mặt chúng tôi vẫn là người đàn bà đầy lúng túng sợ sệt: “ Đặc biệt lạ là hành động vái lạy của chị. Lần thứ nhất như lời van xin của đứa con trai đừng làm điều gì đại dột với bố khi thằng bé bệnh mẹ, lao vào trả thù bố. Lần thứ hai hành động đó lặp

lại với Đầu vị chánh án đang ra sức bảo vệ công lý, với những đề nghị khẩn thiết: “Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó”.

Nếu trong “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài nhân vật Mị với so sánh tiềm tàng đã phản kháng, chờ có cơ hội thoát khỏi những đọa đầy thì người đàn bà thẳm lặng chịu mọi đòn đau dù bị chồng thường xuyên đánh đập: “ba ngày một trận nhẹ...” Chị hiểu rằng những trận đòn của chồng bắt nguồn từ sự ức chế tâm lý: “... là lão xách tôi ra đánh ... cũng như đàn ông khác uống rượu”. Chị nhớ rất rõ điểm tốt của chồng để biện hộ cho những hành động tội ác của anh ta: “Lão chồng tôi khi ấy là một chàng trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi”. Chị tha thiết xin quý tòa đừng bắt mình phải ly dị lão chồng vũ phu ấy. Với chị đàn bà vùng biển: “Phải gánh lấy cái khổ”, “đàn bà ở thuyền đôi chúng tôi phải sống cho con chứ, không thể sống cho mình như ở trên đất được”. Điều duy nhất chị dành cho mình là việc xin chồng đưa mình lên bờ mà đánh vì không muốn các con phải chứng kiến cảnh bố đánh mẹ”. Nếu có một lúc nào đó khuôn mặt người đàn bà sáng lên nụ cười hạnh phúc là lúc chị nhớ đến “ở trên thuyền cũng có lúc việc chúng ta sống hòa thuận vui vẻ”. Đó là những giây phút hiếm hoi quá ít ỏi so với những trận đòn cơm bữa của chồng, sự hòa thuận vui vẻ đó như những đốm sáng lóe lên trong cuộc đời tăm tối dài dằng dặc của chị.

Song nếu như người đàn bà thuận theo sự giúp đỡ của Phùng và Đầu sẽ ly dị lão chồng độc ác thì: cuộc đời người đàn bà sẽ đi về đâu? Ai sẽ giúp mẹ nuôi những đứa con. Như thế với cái nhìn của người ngoài, người đàn bà ấy bất hạnh, trong khi đàn bà ấy ý thức rằng được ở với người chồng vũ phu đã là một may mắn hạnh phúc. Đó là cái hạnh phúc dựa trên nỗi đắng cay, hạnh phúc được nhờ sự hy sinh.

Nguyễn Minh Châu chỉ gọi nhân vật của mình là người đàn bà một cách phiếm định, đó là dụng ý của nhà văn. Ông muốn nói hộ người đàn bà vô danh ở những vùng biển suốt một dải non sông, bao nỗi niềm đau thương, bao nhiêu giọt nước mắt tủi hờ của người đàn bà mà đời không nhìn thấy. Thấp thoáng trong chị là bóng dáng biết bao người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hy sinh.

Nhân vật Mị và người đàn bà làng chài đều là những nhân vật bé nhỏ nạn nhân của hoàn cảnh. Tội ác của phong kiến chúa đất đã biến Mị thành con dâu gạt nợ kiếp người thành kiếp vật, còn người đàn bà là nạn nhân của tình trạng đói nghèo và nhận thức tăm tối. Khát vọng sống mãnh liệt đã khiến Mị vùng dậy, đổi đời nhờ cách mạng. Với người đàn bà làng chài, Nguyễn Minh Châu khiến người đọc luôn day dứt về số phận người phụ nữ thời hậu chiến. Công cuộc giải phóng dân tộc chúng ta đã hoàn thành vẻ vang nhưng ở đâu đó vẫn còn những phận người khốn khổ chưa được giải thoát. Hình ảnh bãi xe tăng hồng như một gợi ý rằng cuộc chiến chống đói nghèo tăm tối còn gian nan hơn cả cuộc chiến chống ngoại xâm. Và chừng nào chưa thoát được đói nghèo, người phải chung sống với cái xấu cái ác. Và nữa qua nhân vật người đàn



bà Nguyễn Minh Châu còn gửi gắm những quan điểm nghệ thuật: mối quan hệ khăng khít giữa nghệ thuật và đời sống, yêu cầu hiểu biết và bản lĩnh trung thực của người nghệ sĩ, chủ nghĩa nhân đạo trong như thế trong thế xa lạ với sự vật cụ thể của con người.

### Tổng kết

Qua hai nhân vật, các nhà văn Tô Hoài và Nguyễn Minh Châu không chỉ mang đến cho người đọc niềm thương cảm sâu sắc với thân phận người đàn bà mà còn giúp chúng ta cảm nhận được những phẩm chất tốt đẹp của họ: lòng yêu đời, khát vọng sống mạnh mẽ, sự hy sinh thầm lặng nhẫn nại để vun đắp hạnh phúc gia đình. Những nhân vật, những thân phận ấy ám ảnh ta để thêm phần trân trọng tấm lòng của người nghệ sĩ, những người luôn “ một mối hoài thương trực rẽ, hạnh phúc của những người chung quanh mình” Nguyễn Minh Châu

## SO SÁNH PHÙNG VÀ VŨ NHƯ TÔ

**ĐỀ: So sánh cách nhìn nghệ thuật của hai nhân vật: Phùng trong Chiếc thuyền ngoài xa và Vũ Như Tô trong Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài** 🗒️

(⚠️ Xu hướng ra cả nhân vật nam nên các em chú ý nhé! )

🗒️ **BÀI LÀM:**

Nghệ thuật luôn đi lên từ cái nhìn chân chính. Đúng như thế, nói đến nghệ thuật ta không thể không nhắc đến cuộc sống vì hai thứ ấy luôn gắn liền với nhau. Hai nhà văn Nguyễn Huy Tưởng và Nguyễn Minh Châu tuy viết hai tác phẩm ở hai giai đoạn khác nhau nhưng họ cùng hướng đến quan niệm về nghệ thuật. Quan niệm đó được thể hiện qua hình tượng hai nhân vật Phùng trong Chiếc thuyền ngoài xa và Vũ Như Tô trong Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài. Hai nhà văn đã xây dựng lên hai nhân vật có nhiều nét tương đồng một cách trùng hợp và tài tình. Cũng nhờ như thế mà hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn con người đều được họ tìm thấy và nâng tầm giá trị.

Đầu tiên là Nguyễn Minh Châu, ông được xem là một trong những nhà văn tiên phong trong công cuộc đổi mới văn học, văn của ông giản dị mà sâu sắc, thấm thía nhiều dư vị về cuộc đời, thấm đẫm nghệ thuật, cái mà ông luôn xem là bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống. Cũng nhờ như thế mà nhân vật Phùng đã ra đời qua chính ngòi bút của ông.

Phùng là một nhiếp ảnh gia, theo lời đề nghị của trưởng phòng, ông phải chụp một bức ảnh để đăng cho bộ lịch cuối năm, sau nhiều ngày lao碌 tìm kiếm, anh bắt gặp một hình ảnh chiếc thuyền đang từ từ ghé vào bờ trong một buổi sáng sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Quá thăng hoa trong cảm xúc khi khám phá ra được một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ, anh nhanh chóng bấm máy liên thanh và có những bức ảnh ấn ý không dễ gì có được trong một đời làm nghệ thuật.



Chúng kiến buổi làm việc giữa Đầu, một người đồng đội cũ nay là chánh án toà án huyện, với người phụ nữ khốn khổ kia, Phùng mới vỡ lẽ ra rằng, người phụ nữ phải cam chịu một bề, không chống trả những trận đòn của chồng và không chịu giải phóng là vì tình yêu vô bờ bến đối với những đứa con. Phùng càng nhận ra rằng, đằng sau cảnh đẹp như mơ kia là bao ngang trái, éo le của đời thường mà anh chưa hiểu hết. Trưởng phòng rất hài lòng về tấm ảnh. Mỗi về sau, nó vẫn được treo ở nhiều nơi, nhất là những gia đình sành nghệ thuật. Nhưng mỗi khi nhìn kỹ bức ảnh, cảm xúc của anh luôn lẫn lộn trào dâng.

Tình huống được tạo nên từ ngòi bút của ông là sự tương phản giữa nghệ thuật và cuộc sống, nghệ thuật thì ở ngoài xa còn cuộc đời thì lại thật gần, nghệ thuật thì đẹp nhưng cuộc đời sao đầy rẫy bao ngang trái. Ông cho người đọc thấy được cái nhìn đa diện, nhiều chiều về cuộc sống, chánh án Đầu và nghệ sĩ Phùng đã hiểu ra nhiều điều về con người, về cuộc sống khi chứng kiến câu chuyện và tiếp xúc với người đàn bà hàng chài, từ đó ông gợi mở những vấn đề mới vô cùng triết lý cho sáng tạo và nghệ thuật.

Tiếp đến là Nguyễn Huy Tưởng, nhà văn có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử, ông có rất nhiều đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch, một trong những vở kịch để lại ấn tượng sâu sắc nhất cho người đọc là *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* mà thông qua nhân vật Vũ Như Tô ta càng thấy được mối quan hệ mật thiết giữa nghệ thuật và cuộc sống.

Vũ Như Tô được biết đến qua tác phẩm của ông là một kiến trúc sư thiên tài và đam mê nghệ thuật, bị hôn quân Lê Tương Dực bắt xây dựng Cửu Trùng Đài để làm nơi hưởng lạc, vui chơi với các cung nữ. Nhưng ông là một nghệ sĩ có nhân cách và có lý tưởng nghệ thuật hết sức cao đẹp, không phải là người ham sống sợ chết hay chỉ vì chút công danh mà phải bán thân mình cho nghệ thuật. Lúc đầu, ông nhất định thà chết chứ không xây dựng Cửu Trùng Đài cho tên vua bạo ngược, nhưng khi nhận ra giá trị nghệ thuật để lại cho đời thì ông lại quên mất một thực tế là dân chúng đang đói khổ.

Cửu Trùng Đài càng xây cao bao nhiêu thì mồ hôi, nước mắt và cả máu xương của nhân dân ngày càng tăng lên bấy nhiêu. Vũ Như Tô càng quyết tâm xây dựng Cửu Trùng Đài thì các mâu thuẫn ngày càng theo đó mà khó giải quyết và Đan Thiềm càng khuyến khích Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài thì xung đột giữa người nông dân và con người nghệ thuật ngày càng tăng cao. Có thể nói đó là một khát vọng hết sức chân chính nhưng nó được đặt không đúng chỗ, không kịp thời, không tính đến giá trị cuộc sống thì nghiêm nhiên chính nó sẽ tự trở thành tai họa. Trong việc xây dựng Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô vừa là phạm nhân và cũng vừa là nạn nhân. Diễn biến mâu thuẫn trong con người Vũ Như Tô và Đan Thiềm mặc dù được giải quyết nhưng không được thỏa đáng. Vũ Như Tô bị giết mặc dù trong thâm tâm ông không hề có ý định hại dân, khi chết ông vẫn chưa nhận ra được sai lầm của mình.

Qua tấn bi kịch của Vũ Như Tô, tác giả đã đặt ra những vấn đề sâu sắc và có ý nghĩa muôn thuở về mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc sống, giữa lý tưởng nghệ thuật cao siêu thuần túy của muôn đời với lợi ích thiết thực và trực tiếp của nhân dân.

Cả hai tác phẩm này đều xây dựng lên một nhân vật hết lòng đam mê nghệ thuật nhưng chỉ vì chưa thấy rõ sự đối lập mà dẫn đến những kết cục đáng buồn. Nghệ sĩ Phùng đã thấy được mặt trái của sự việc và đã kịp thời sửa sai nhưng Vũ Như Tô phải lấy cả cái giá của nghệ thuật để đổi bằng chính mạng sống của mình. Tuy được viết

vào hai bối cảnh xã hội khác nhau, văn hóa mà đối tượng tồn tại khác nhau và phong cách của hai nhà văn cũng hoàn toàn khác nhau, nhưng họ đều có một điểm chung đã lật ra lá bài của nghệ thuật. Nghệ thuật phải gắn liền với cuộc sống, phục vụ cuộc sống, nếu nghệ thuật xa rời cuộc sống, xa rời quần chúng thì chỉ đem lại bi kịch thảm khốc như của Vũ Như Tô hay cái nhìn phiến diện về cuộc sống của nghệ sĩ Phùng. Tuy rằng nghệ thuật là cái đẹp của cuộc sống nhưng không phải lúc nào nó cũng đẹp. Đằng sau của tấm huy chương rạng rỡ luôn gồ gề và nhiều khuyết điểm. Ngoài ra, nghệ thuật chân chính là nghệ thuật vì cuộc sống, phục vụ cho cuộc sống, nghệ thuật xa rời cuộc sống chỉ là nghệ thuật suông, không xứng đáng là nghệ thuật chân chính, đều đó đòi hỏi người nghệ sĩ phải biết tìm tòi, khám phá cuộc sống, hiểu nó trên nhiều phương diện. Nghệ sĩ chân chính cũng giống như nghệ thuật chân chính và nghệ thuật luôn phải vì nhân sinh không chỉ bó hẹp nghệ thuật vì nghệ thuật.

Như Tố Hữu đã từng tâm sự

Nhân dân là bể

Văn nghệ là thuyền

Thuyền xô dón dấy

Sóng đẩy thuyền lên

Cả hai nhà văn đã cho ta nhận thức được cái đẹp của nghệ thuật như thế nào, con đường tìm kiếm, đi đến và chinh phục nghệ thuật sẽ ra sao. Tuy không đem lại kết cục như mong đợi nhưng hai nhà văn dường như đã bộc lộ hết về tài tình qua những lời văn của mình. Ngôn ngữ điêu luyện, có tính tổng hợp cao, dùng ngôn từ và hành động của nhân vật để khắc họa tính cách, đó chính là cái tài mà không dễ ai có được. Và cũng nhờ nghệ thuật chân chính mà cái tài đó càng thêm sâu sắc hơn, thấm đậm với chúng ta hơn.

 **Cảm nhận về hai đoạn thơ trong bài Sóng Xuân Quỳnh và Việt Bắc Tố Hữu**

**Ta với mình, mình với ta**

**Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh**

**Mình đi, mình lại nhớ mình**

**Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu.**

**( Việt Bắc – Tố Hữu)**

**Dấu xuôi về phương bắc**

**Dấu ngược về phương nam**

**Nơi nào em cũng nghĩ**

**Hướng về anh một phương.**

**( Sóng – Xuân Quỳnh)**

Bài làm

Trong cuộc đời mỗi con người, ai cũng có ít nhất một niềm thương, nỗi nhớ. Niềm thương, nỗi nhớ ấy luôn thường trực trong ta tạo nên những rung động mãnh liệt trong cảm xúc. Với các thi nhân, cảm xúc lại là yếu tố vô cùng quan trọng. Nó giúp cho các nhà thơ làm nên những thi phẩm say đắm lòng người. Tiếng nói từ trái tim sẽ đến được với trái tim. Đoạn thơ:

” Ta với mình, mình với ta

Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh

Mình đi, mình lại nhớ mình

Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu.”

trích trong bài thơ “Việt Bắc” của Tố Hữu và đoạn thơ:



“Dầu xuôi về phương bắc  
Dầu ngược về phương nam  
Nơi nào em cũng nghĩ  
Hương về anh một phương.”

trích trong bài thơ “Sóng của Xuân Quỳnh là những vần thơ dạt dào cảm xúc như thế. Nhà thơ Tố Hữu và nhà thơ Xuân Quỳnh là hai nhà thơ lớn của văn học Việt Nam hiện đại được nhiều bạn yêu thơ mến mộ. Nếu nhà thơ Tố Hữu là cánh chim đầu đàn, là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam thì Xuân Quỳnh được mệnh danh là nữ hoàng của thơ tình.

Mỗi tác giả đã tạo ra thơ của mình với mỗi vẻ đẹp riêng. Thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình, chính trị; mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Thơ Tố Hữu mang giọng điệu ngọt ngào, tâm tình tha thiết, giọng của tình thương mến; đậm đà tính dân tộc. Thơ Xuân Quỳnh lại in đậm vẻ đẹp nữ tính, là tiếng nói của một tâm hồn giàu trắc ẩn, hồn hậu, chân thực và luôn luôn da diết, luôn khát vọng về một hạnh phúc đời thường.

Bài thơ “Việt Bắc” viết về cách mạng, còn bài thơ “Sóng” hướng tới đề tài tình yêu lứa đôi.

Tháng 10/1954, những người kháng chiến từ căn cứ miền núi trở về miền xuôi, Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về lại Thủ đô. Nhân sự kiện thời sự có tình lịch sử ấy, Tố Hữu sáng tác bài thơ “Việt Bắc” in trong tập thơ “Việt Bắc”. Đoạn thơ trích trong bài Việt Bắc là lời người ra đi đáp lại người ở lại.

Bốn câu thơ giống như một lời thề nguyện, lời khẳng định gắn bó thủy chung trước sau như một mà những cán bộ cách mạng miền xuôi muốn gửi tới đồng bào Việt Bắc. Lời thơ óng ả, dịu dàng, tình tứ và lối xưng hô thân mật, ngọt ngào của ca dao, dân ca “mình-ta” được sử dụng một cách linh hoạt. Nỗi nhớ của người cách mạng về quê hương Việt Bắc giống như nỗi nhớ của những đôi lứa yêu nhau. Sự sắp xếp từ liên đôi, quán quýt không muốn rời xa của “ta” và “mình”, vừa khéo léo

khẳng định tấm lòng của “ta” cũng như “mình”. Tình cảm của người về với Việt Bắc là thứ tình cảm thấm thiết, mặn mà, gắn chặt trong tim, ghim chặt trong lòng. Tình cảm ấy còn được khẳng định bằng một hình ảnh thơ so sánh “Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu”. Trong tiềm thức của người Việt Nam nước trong nguồn là dòng nước không bao giờ vơi cạn, chảy bất tận. ý thơ trở nên sâu sắc hơn khi tác giả sử dụng cặp từ so sánh tăng tiến “bao nhiêu,...bấy nhiêu”. Đó là sự so sánh giữa một cái vô tận với một cái bất tận.

Bài thơ “Sóng” được sáng tác năm 1967 nhân chuyến đi thực tế ở Diêm Điền (Thái Bình), in trong tập thơ “Hoa dọc chiến hào” (1968). Bài thơ được viết khi Xuân Quỳnh còn trẻ khoảng 25 tuổi nhưng đã trải qua không ít những thăng trầm, đổ vỡ trong tình yêu.

Ở khổ thơ trên “Sóng” được khám phá theo chiều rộng của không gian ở hai miền “xuôi”, “ngược”. Sóng dù xuôi về phương Bắc, dù ngược về phương Nam thì cuối cùng vẫn hướng về bờ:

“Dầu xuôi về phương bắc  
Dầu ngược về phương nam  
Nơi nào em cũng nghĩ  
Hương về anh một phương.”

Thông thường người ta hay nói xuôi Nam, ngược Bắc nhưng ở đây Xuân Quỳnh lại nói xuôi Bắc, ngược Nam, dường như cái lô-gic của lí trí thông thường đã bị lu mờ, chỉ còn lại hai miền xuôi ngược để trần trụi tìm nhau, để khao khát bên nhau. Cách nói ấy cũng khiến người đọc hình dung về những gian nan, cách trở mà trái tim yêu phải vượt qua.

Con “sóng” kia muôn đời thao thức để khắc khoải xuôi ngược tìm bờ thì em cũng chỉ duy nhất hướng về “phương anh”. Đây là một sáng tạo độc đáo của Xuân Quỳnh khi đưa khái niệm không gian để nói về mức độ thủy chung, bốn phương Đông – Tây – Nam – Bắc là của vũ trụ này, chỉ có duy nhất nơi anh là phương trời của em. Giữa cuộc đời rộng lớn, thờ anh vẫn mới là bến bờ hạnh phúc, là nơi duy nhất em tìm về. Ít thơ bộc bạch rất thật, sáng lên vẻ đẹp của tình yêu chung thủy. Hóa ra ở trung tâm nỗi nhớ là anh nên đâu có đi về phương nào thì em cũng hướng về phương anh. Câu thơ giống như một lời nguyện thề thủy chung, da diết, đắm thắm.

Nếu ở khổ 5 nhân vật trữ tình bộc bạch “lòng em nhớ đến anh” thì ở đây cảm xúc đã dâng lên một bậc “Nơi nào em cũng nghĩ”. “Nghĩ” có cả yêu thương, mong nhớ, có cả pháp phông lo âu, hờn ghen, giận dỗi. Anh trở thành ý nghĩ thường xuyên, thường trực trong lòng, canh cánh trong lòng. “Nhớ” là tình cảm, cảm xúc tự nhiên, hồn nhiên thì “nghĩ” là sự suy tư, chín

chắn, sâu sắc. Người con gái khẳng định sự duy nhất, tuyệt đối gắn bó thủy chung trong tình yêu.

Khổ thơ cho ta thấy tình yêu của người phụ nữ, sự thủy chung son sắt duy nhất. Nhân vật trữ tình đã trực tiếp thể hiện cảm xúc của mình. Khẳng định tình yêu thủy chung cũng là khao khát, là khát vọng người yêu thương phải xứng đáng với mình.

Cả hai đoạn thơ đều là những rung động, những xúc cảm nhớ thương của một tình yêu con người, đất nước trong lòng người bởi một tình cảm đẹp, sự thủy chung son sắt không đổi thay. Trên phương diện nghệ thuật, cả hai đoạn thơ đều là những ngôn từ giản dị nhưng lại giàu giá trị nghệ thuật. Giọng thơ trữ tình tha thiết nhưng cũng khẳng định mạnh mẽ, chắc chắn, đĩnh ninh như một lời thề.

Tình cảm trong đoạn thơ Việt Bắc là tình cảm lớn lao, tình cảm cách mạng, tình cảm chính trị. Nỗi nhớ ấy gắn liền với cuộc chia ly của người cán bộ cách mạng rời căn cứ địa kháng chiến để trở về thủ đô. Chủ thể của nỗi nhớ là những con người kháng chiến nhớ những kỉ niệm với quê hương Việt Bắc, đồng bào Việt Bắc ân tình đùm bọc, cứu mang trong suốt những tháng ngày gian khổ của cuộc kháng chiến. Còn tình cảm trong “Sóng” là tình yêu đôi lứa, cảm xúc của chủ thể trữ tình “em”, một phụ nữ đang yêu vừa gián tiếp, vừa trực tiếp. “Sóng” là hóa thân mà cũng là phân thân câu chủ thể trữ tình. “Sóng” là ẩn dụ để diễn tả nỗi nhớ. Sắc thái của nỗi nhớ trong đoạn thơ chỉ duy nhất hướng về một nơi ở phương anh một cách chung thủy, sắt son.

Đoạn thơ “Việt Bắc” sử dụng thể thơ lục bát của dân tộc. Giọng điệu ngọt ngào như một khúc trữ tình sâu lắng, da diết. Sóng – đoạn thơ sử dụng thể thơ năm chữ và ẩn dụ nghệ thuật sóng. Thể thơ và nhịp điệu thơ đã gợi hình hài và nhịp điệu bất tận vào ra của những con sóng nỗi nhớ tình yêu. Nhờ nghệ thuật ẩn dụ, nỗi lòng của người phụ nữ khi yêu được thể hiện chân thành, nữ tính, duyên dáng mà không kém phần mãnh liệt, sâu sắc.

Vẻ đẹp trong thơ Tố Hữu luôn gắn với ca dao đậm đà, Còn Xuân Quỳnh thì mãnh liệt, nồng nàn.

Từ hai nổi nhớ được thể hiện trong đoạn thơ, người đọc khựng chỉ cảm nhận được nét đặc sắc của hai giọng điệu thơ mà cũng thấy được vẻ đẹp tiềm ẩn hồn con người Việt Nam yêu thương đậm thắm, dịu dàng mà mãnh liệt, tinh nghĩa thủy chung, son sắt.

## **SƠ SÁNH 2 ĐOẠN TRONG "SÓNG" VÀ "VỘI VÀNG"** **CẢM NHẬN VỀ ĐOẠN THƠ TRONG "SÓNG" VÀ "VỘI VÀNG"**

### **ĐỀ BÀI:**

Ta muốn ôm  
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn  
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn  
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu  
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều  
Và non nước, và cây, và cỏ rạng  
Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng  
Cho no nê thanh sắc của thời tươi.”  
(Vội vàng - Xuân Diệu, Ngữ văn 11, tập một, NXB GD, tr.23)  
“Làm sao được tan ra  
Thành trăm con sóng nhỏ  
Giữa biển lớn tình yêu  
Để ngàn năm còn vỗ.”  
(Sóng – Xuân Quỳnh, Ngữ văn 12, tập một, NXB GD, tr.156)  
Trình bày cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ trên.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI:**

#### **1. Giới thiệu chung:**

- Xuân Quỳnh là một trong những gương mặt tiêu biểu của thế hệ thơ trẻ thời chống Mỹ cứu nước. Thơ Xuân Quỳnh in đậm vẻ đẹp nữ tính, vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ nhiều trắc ẩn, hồn nhiên, chân thành, đậm thắm, da diết trong khát vọng đời thường. Bài thơ “Sóng” được sáng tác năm 1967, trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền (Thái Bình), là bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Quỳnh.
- Xuân Diệu - một trong ba đỉnh cao của phong trào Thơ Mới 1932 - 1945. Ông được đánh giá là "nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ Mới" bởi những cách tân cả về tư tưởng và bút pháp nghệ thuật.
- "Vội vàng" là bài thơ tiêu biểu của Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám, được coi là tuyên ngôn sống, tuyên ngôn nghệ thuật của nhà thơ.
- Cả 2 đoạn thơ trên đều là đoạn kết của hai tác phẩm, thể hiện những khát vọng mãnh liệt.

#### **2. Thân bài:**

##### **a. Đoạn thơ trong bài Vội vàng của Xuân Diệu:**

- Đoạn thơ thể hiện “cái tôi” ham sống, muốn tận hưởng cuộc đời mãnh liệt. Như một tuyên ngôn của lòng mình, nhà thơ tự xác định một thái độ sống gấp, tận hưởng vì



cảm nhận cái hữu hạn của cuộc đời (Mau đi thôi ! Mùa chưa ngả chiều hôm); ý thức chiếm lĩnh, tận hưởng cuộc sống ở mức độ cao nhất (chênh choáng, đã đầy, no nê ) những gì tươi đẹp nhất (mùi thơm, ánh sáng, thời tươi ).

- Các yếu tố nghệ thuật như điệp từ, điệp cấu trúc câu, động từ mạnh.. góp phần thể hiện cái hồi hả, gấp gáp, cuồng quýt của tâm trạng, khiến nhịp điệu đoạn thơ sôi nổi, cuồng nhiệt.

b. Đoạn thơ trong bài Sóng của Xuân Quỳnh:

- Đoạn thơ thể hiện khát vọng lớn lao, cao cả trong tình yêu: ước mong được tan hòa cái tôi nhỏ bé-con sóng cá thể, thành cái ta chung rộng lớn- “trăm con sóng” giữa biển cả mênh mông. Những câu thơ có tính chất tự nhủ mình gợi cách sống, tình yêu mãnh liệt, hết mình: mong muốn được tan hòa vào tình yêu lớn lao của cuộc đời. Đó là cách để tình yêu trở thành bất tử.

- Thể thơ năm chữ với hình tượng “sóng” vừa ẩn dụ vừa giàu tính thẩm mỹ khiến đoạn thơ sâu sắc, giàu nữ tính.

c. So sánh:

- Điểm tương đồng: Hai đoạn thơ đều bộc lộ cảm xúc mãnh liệt, những suy ngẫm trước cuộc đời. Đây là hai đoạn thơ có sự kết hợp giữa cảm xúc-triết lí.

- Điểm khác biệt: không chỉ nằm ở phong cách thơ (Xuân Diệu sôi nổi, mãnh liệt đầy nam tính, xuân Quỳnh thủ thỉ, tâm tình đầy nữ tính) mà còn trong cách “ứng xử” của mỗi nhà thơ: trước sự “chảy trôi” của thời gian, Xuân Diệu chọn cách sống gấp gáp, tận hưởng, Xuân Quỳnh lại thể hiện khát vọng muốn được tan hòa cái riêng vào cái chung để tình yêu trở thành bất tử ...

3. Kết bài:

Kết luận lại giá trị nội dung và nghệ thuật của hai đoạn thơ trên. Kết luận lại giá trị nội dung và nghệ thuật của hai đoạn thơ trên.

## **. VẼ ĐẸP CỦA SÔNG ĐÀ VÀ SÔNG HƯƠNG**

**ĐỀ: Phân tích vẻ đẹp của Sông Đà và Sông Hương từ đó làm nổi bật văn phong của Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường**

 ☐ HƯỚNG DẪN LÀM BÀI:

A- Mở bài

- Giới thiệu đề hai tác giả Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ NGọc Tường và hai tác phẩm "Người lái đò Sông Đà" và " Ai đã đặt tên cho dòng sông"

- Giới thiệu yêu cầu của đề bài

B- Thân bài:



## 1- Vẻ đẹp độc đáo của Sông Đà

- Trong tùy bút " Người lái đò Sông Đà" Nguyễn Tuân đã xây dựng Sông Đà như một nhân vật có tính cách, rất sinh động:

a- Tính cách hung bạo thể hiện qua:

- Hai bên bờ sông đá dựng vách thành, có những chỗ đá chẹn lấy lòng sông như một cái yết hầu, có những đèo sông chỉ chính ngo mới có mặt trời.....

- Có những đoạn như ở mặt ghềnh Hat Lo óng dài hàng cây số " Nước xô đá, đá xô sóng, cuộn cuộn luồng sóng gung ghè suốt năm"

- Sông Đà hung bạo vì có những cái hút nước ghê rợn. Nước ở đó lúc nào cũng réo lên như vừa mới rót dầu sôi vào, kêu ằng ặc như cửa cống cái bị sặc. Có chiếc thuyền nào vô ý rơi vào những hút nước ấy, lập tức tròng ngay cây chuối ngược, đi ngầm dưới lòng sông và mười phút sau mới thấy tan xác ở dưới khuỷnh sông....

- Sông Đà hung bạo bởi những thác nước ở thượng lưu:

+ Tiếng nước thác được miêu tả đặc biệt ( Trích dẫn)

+ Đá lớn đá nhỏ dàn bày thạch trận trên sông ( trích dẫn)

-> Sông Đà hiện lên hùng vĩ và có diện mạo như kẻ thù số 1 của con người.

b- Tính cách trữ tình của Sông Đà:

- Sông Đà như một mái tóc tuôn dài...( dẫn chứng)- mang dáng vẻ của một thiếu phụ

- Nước sông Đà thay đổi theo mùa, mùa xuân dòng xanh ngọc bích, mùa thu nước sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bị bầm đi vì rượu bữa..

- Bờ sông Đà hoang dại như đôi bờ tiền sử, bờ sông hồn nhiên như nỗi niềm cổ tích ngày xưa...

- Sông Đà mang dáng vẻ của một cô nhân " Đi rừng dài ngày rồi bắt ra Sông Đà nó đầm đăm âm âm như gặp lại cô nhân"

- Bờ Sông Đà, bãi Sông Đà, chuồn chuồn bướm bướm trên sông Đà đều đẹp một cách đặc biệt....

- Thỉnh thoảng trên sông những đàn cá dầm xanh, cá anh vũ quẫy mình vọt lên mặt nước bụng trắng như bạc rơi thoi.

- Sông Đà còn mang vẻ đẹp rất cổ điển của Đường Thi " Yên hoa tam nguyệt". Vẻ đẹp của truyện thần thoại" Sơn tinh Thủy tinh" ....





-> Vẻ đẹp tuyệt mỹ của Sông Đà chính là vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước.

## 2- vẻ đẹp của Sông Hương

### a- Sông Hương ở thượng nguồn

+ Sông Hương tựa như “một bản trường ca của rừng già” với nhiều tiết tấu hùng tráng, dữ dội: khi “rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn”, lúc “mãnh liệt vượt qua ghềnh thác”, khi “cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực sâu”, lúc “địu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”.

+ Sông Hương hiện ra tựa “Cô gái Digan phóng khoáng và man dại” với một “bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng”.

=> Theo tác giả, nếu ai đó mãi mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành của dòng sông thì sẽ không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ. Cái tâm hồn vừa sục sôi vừa đắm chìm của “thiếu nữ A Pàng”.

### b- Sông Hương khi chảy vào thành phố Huế

\* Trong cái nhìn minh triết và lãng mạn của tác giả: Trước khi trở thành “Người tình dịu dàng và chung thủy của cố đô”, toàn bộ thủy trình của dòng sông tựa như một cuộc tìm kiếm có ý thức người tình nhân đích thực của người con gái trong một câu chuyện tình yêu nhuốm màu cổ tích:

- Giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại: Sông Hương là “cô gái đẹp ngủ mơ màng”.

- Nhưng ngay từ đầu vừa ra khỏi vùng núi: Sông Hương như nàng tiên được đánh thức: Bừng lên sức trẻ và niềm khát khao của tuổi thanh xuân trong sự “chuyển dòng liên tục”, rồi “vòng những khúc quanh đột ngột”, “vẽ một hình cung thật tròn”, “ôm lấy chân đồi Thiên Mụ”, rồi “trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách”.

- Khi chảy qua kinh thành Huế Sông Hương như cô gái Huế: tài hoa, dịu dàng mà sâu sắc, đa tình mà kín đáo, lẳng lơ nhưng rất mực chung tình. Khéo trang điểm mà không lòe loẹt, giống như cô dâu Huế ngày xưa trong sắc áo điều lục.

=> Như từng thấy chính mình khi gặp thành phố thân yêu, sông Hương “vui tươi hẳn lên giữa những bãi xanh biếc của ngoại ô Kim Long” rồi kéo một nét thẳng đầy cá tính “theo hướng tây nam – đông bắc”, rồi “uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Huế” những dòng sông mềm hẳn đi như một tiếng “Vâng!” không nói ra của tình yêu.”

Và rồi “Như sức nhớ điều gì chưa kịp nói”, sông Hương đột ngột đổi dòng, “rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối cùng ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ”. Trong cái nhìn đa tình của tác giả: khúc quanh bất ngờ đó tựa như “một mối vương vấn”, và dường như còn có cả “một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”...





c- Sông Hương với vẻ đẹp văn hoá và lịch sử

- Là dòng sông bảo vệ biên thuỳ “dòng sông Viễn Châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của tổ quốc Đại Việt qua những thế kỷ trung đại”.

- Là dòng Linh Giang (dòng sông thiêng) ghi dấu những thế kỷ vinh quang thuở các Vua Hùng.

- Từng soi bóng “kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ.”

- “Nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỷ XIX với máu của những cuộc khởi nghĩa.”

- Sông Hương chứng kiến thời đại mới với cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Với cuộc đời: sông Hương là nhân chứng nhẫn nại và kiên cường qua những thăng trầm của cuộc đời.

- Với thi ca và âm nhạc:

+ Có một dòng thi ca về sông Hương: “Một dòng thơ không lặp lại mình”. Đó là:

. “Dòng sông trắng – lá cây xanh” trong thơ Tản Đà.

. Là nỗi quan hoài vạn cổ trong thơ Bà Huyện Thanh Quan.

. Là vẻ đẹp hùng tráng “như kiến dựng trời xanh” trong thơ Cao Bá Quát.

. Và nhất là Nguyễn Du: “Hương giang nhất phiến nguyệt- kim cổ hứa đa sầu”.

=> Xin nói thêm: Cả cái “Màu thời gian tím ngắt” của Đoàn Phú Tứ, “nhân loại tím” của Trần Dần cũng từ màu tím Sông Hương mà ra.

+ Sông Hương gắn với nhã nhạc cung đình Huế:

. Có lúc trở thành “Người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya”.

. Sông Hương là Kiều trong mối quan hệ “Thi trung hữu nhạc”: -> Đó là “Tứ đại cảnh” trong hai câu thơ: “Trong như tiếng hạc bay qua - Đục như tiếng suối mới sa nửa vời.”

-> Ca ngợi vẻ đẹp của Sông Hương tức là ngợi ca vẻ đẹp của đất nước

3- Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường

a- Văn phong Hoàng Phủ Ngọc Tường

- Ngoài so sánh, trí tưởng tượng, tác giả còn sử dụng nhiều phép nhân hoá và ẩn dụ và lối thuyết minh có cảm xúc như một kiểu đòn bẩy nghệ thuật giàu hình ảnh, giàu sức gợi cảm.



-Nét đặc sắc của văn phong của ông còn thể hiện ở tình yêu say đắm, niềm tự hào tha thiết với quê hương xứ sở, với đối tượng miêu tả khiến dòng sông hiện lên lung linh huyền ảo, đa dạng như đời sống như tâm hồn của con người.

-Đặc biệt ta còn cảm nhận ở đây sức liên tưởng kì diệu, sự hiểu biết sâu sắc về địa lí, lịch sử và văn hoá nghệ thuật và những trải nghiệm của bản thân tác giả. Đó là những nguyên nhân cơ bản làm nên nét đặc biệt của văn phong Hoàng Phủ Ngọc Tường.

#### b- Văn phong của Nguyễn Tuân

- Phong cách nghệ thuật là lối chơi ngôn ngữ bằng văn chương : Cố ý làm khác người, thích cái độc đáo, cái duy nhất không giống ai... từ đề tài, lối kết cấu, hành văn, cách dùng từ, đặt câu.

- Tính uyên bác, tài hoa của Nguyễn Tuân là ở :

+ Tiếp cận mọi sự vật ở phương diện văn hóa thẩm mỹ của nó để khám phá, phát hiện khen hay chê .

+ Vận dụng tri thức của nhiều ngành văn hóa ng/th khác nhau để quan sát hiện thực, sáng tạo h/ tượng.

+ Luôn nhìn người ở phương diện tài hoa, nghệ sĩ và sáng tạo nên những nhân vật tài hoa nghệ sĩ .

+ Tô đậm cái phi thường xuất chúng,gây cảm giác m/ liệt, dữ dội đến mức khủng khiếp – Đẹp đến tuyệt vời

- Nguyễn Tuân cung thiết tha vô cùng với quê hương đất nước

#### C- Kết bài:

- Qua hai tùy bút "NLDSĐ" và " ADDTCDS" ta cảm nhận được sâu sắc tình yêu quê hương đất nước, Tự hào về vẻ đẹp của quê hương đất nước

- Hiểu sâu sắc hơn về văn phong của các cây bút tài hoa: Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường

--Page Luyện Siêu Kỹ Năng Ngữ Văn--

2.Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của hình tượng sông Đà trong tác phẩm “Người lái đò sông Đà” – Nguyễn Tuân và hình tượng sông Hương trong tác phẩm “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” – Hoàng Phủ Ngọc Tường. Từ đó, trình bày suy nghĩ của mình về việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước.



Định hướng cách làm bài:

Đây là dạng đề cảm nhận về hai hình tượng nghệ thuật, các em có thể tham khảo dàn ý sau:

I. Mở bài: Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề cần bàn luận.

- Giới thiệu tác giả Nguyễn Tuân và Người lái đò sông Đà
- Giới thiệu tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường và Ai đã đặt tên cho dòng sông
- Giới thiệu vấn đề nghị luận : vẻ đẹp của sông Hương, sông Đà, và về việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước.

II. Thân bài:

1. Nét tương đồng của 2 dòng sông:

a/ Sông Đà và sông Hương đều được các tác giả miêu tả như một nhân vật trữ tình có tính cách với những vẻ đẹp đặc trưng riêng biệt, thể hiện tình yêu thiên nhiên, tình yêu quê hương, đất nước.

b/ Sông Đà và sông Hương đều mang nét đẹp của sự hùng vĩ, dữ dội.

– Vẻ đẹp hùng vĩ của sông Đà được thể hiện qua sự hung bạo và dữ dội của nó trên nhiều phương diện khác nhau cảnh trí dữ dội, âm thanh ghê rợn, đá sông Đà như đang bày trùng vi thạch trận.

– Khi chảy giữa lòng Trường Sơn, sông Hương chảy dữ dội tựa 1 bản trường ca của rừng già, tựa cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại....

c/ Sông Đà và sông Hương đều có vẻ đẹp thơ mộng và trữ tình:

– Sông Đà: dáng sông mềm mại tựa mái tóc tuôn dài tuôn dài, màu nước thay đổi qua từng mùa, vẻ đẹp hoang sơ, cổ kính...

– Sông Hương: với dòng chảy dịu dàng và đắm say giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng. Sông Hương còn mang vẻ đẹp của người con gái ngủ mơ màng chờ người tình mong đợi đánh thức. Nó còn được ví như điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế...

d/ Cả 2 đều được miêu tả qua ngòi bút tài hoa, uyên bác:

– Tài hoa:



2 dòng sông đều được miêu tả trên phương diện văn hóa, thẩm mỹ:

+ Sông Đà là nơi hội tụ 2 nét tiêu biểu, đặc trưng của thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, uy nghiêm, dữ dội lại vừa trữ tình, thơ mộng.

+ Sông Hương là dòng sông của âm nhạc, dòng sông của thơ ca, của lịch sử gắn liền với những nét đặc sắc về văn hóa, với vẻ đẹp của người dân xứ Huế.

– Uyên bác:

cả 2 tác giả đều vận dụng cái nhìn đa ngành, vận dụng kiến thức trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật để khắc họa hình tượng 2 dòng sông. 2. Nét độc đáo riêng trong từng hình tượng dòng sông:

a/Sông Đà:

– Trong đoạn trích, nhà văn tập trung tô đậm nét hung bạo, dữ dội của sông Đà giống như 1 kẻ thù hiểm độc và hung ác

-> Thể hiện rõ nhất qua hình ảnh nước dữ, gió dữ, đá dữ đặc biệt đá bày trùng vi thạch trận chực lấy đi mạng sống của con người. – Sông Đà được cảm nhận ở chính nét dữ dội, phi thường, khác lạ: tiếng thét của sông Đà như tiếng thét của ngàn con trâu mộng, đá trên sông đà mỗi viên đều mang 1 khuôn mặt hung bạo, hiểm ác...

– Đặc biệt, tác giả miêu tả sự hung bạo của sông Đà để làm nổi bật sự tài hoa, tài trí của người lái đò. Lúc này đây, sông Đà như 1 chiến địa dữ dội. Và mỗi lần vượt thác của người lái đò là mỗi lần ông phải chiến đấu với thần sông, thần đá... b/ Sông Hương:

– Sông Hương được tô đậm ở nét đẹp trữ tình, thơ mộng, gợi cảm và nữ tính, luôn mang dáng vẻ của 1 người con gái xinh đẹp, mong manh có tình yêu say đắm. Khi ở thượng nguồn, nó là cô gái Digan phóng khoáng, man dại; khi ở cánh đồng Châu Hóa, nó là cô thiếu nữ ngủ mơ màng; khi lại như người tài nữ đánh đàn giữa đêm khuya, hay là nàng Kiều tài hoa, đa tình mà lại chung tình, là người con gái dịu dàng của đất nước.

– Sông Hương được miêu tả qua chiều sâu văn hóa xứ Huế, nó như người mẹ phù sa bồi đắp cho vùng đất giàu truyền thống văn hóa này từ bao đời nay.

– Sông Hương được cảm nhận qua lăng kính của tình yêu: thủy trình của sông Hương là thủy trình có ý thức tìm về người tình mong đợi. Khi chảy giữa Huế, sông Hương mềm mại đi như 1 tiếng ” vâng” không nói ra của tình yêu. Trước khi đổ ra cửa biển, sông Hương như người con gái dùng dằng chia tay người yêu, thể hiện 1 nỗi niềm vương vấn với 1 chút lẳng lơ kín đáo.



– Thông qua hình tượng sông Hương mang nét đẹp nữ tính, nhà văn thể hiện nét đẹp lãng mạn, trữ tình của đất trời xứ Huế

3. Trách nhiệm bản thân trong việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước

Học sinh có thể trình bày quan điểm cá nhân dựa trên những gợi ý sau : Thế hệ trẻ cần có trách nhiệm bảo vệ cảnh quan đất nước qua hành động cụ thể như: yêu quý, bảo vệ môi trường, quảng bá thắng cảnh...

III/ Kết luận:

Đánh giá chung về đóng góp của hai nhà văn

– Qua vẻ đẹp tương đồng của 2 dòng sông, ta bắt gặp sự tương đồng độc đáo của 2 tâm hồn có tình yêu thiên nhiên tha thiết và niềm tự hào với vẻ đẹp của non sông đất nước Việt Nam.

– Mỗi nhà văn đều có 1 phong cách nghệ thuật độc đáo trong việc thể hiện hình tượng các dòng sông, giúp người đọc có những cách nhìn phong phú, đa dạng về vẻ đẹp của quê hương, đất nước mình.